

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/KDTM-ST
Ngày: 25/3/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

1) Bà **Trương Thị Kim Chơn**

2) Ông **Phạm Văn Tuyền**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Nga** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2025/TLST-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2026/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 562/2026/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng Thương mại cổ phần T3.**

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà T4, số E phố L, phường C, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Minh P** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Hoài D** – Chức vụ: Phó phòng Phòng xử lý nợ - Trung tâm xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp 2 – Khối pháp chế và xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp – T4, (theo Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-TPB.HĐQT ngày 10/01/2025).

Người được ủy quyền lại: Bà **Nguyễn Hoài P1**, ông **Phạm Anh T**, ông **Hoàng Hải Q**, (theo Giấy ủy quyền số 718/2025/GUQ-TPB.LC ngày 14/7/2025)_ Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH X**_ Vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở: E Đường L, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là E5/164M ấp C, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Thiện T1** – Chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 có người đại diện là bà Nguyễn Hoài P1 trình bày:

Ngày 06/01/2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T3 – Chi nhánh Thành phố H (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “T4”) ký Hợp đồng cho vay số 08/2018/HDTD/PMH/01 với Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là “Công ty X”). Cụ thể T4 đồng ý cấp cho Công ty X số tiền là:

- Số tiền giải ngân là: 508.000.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu đồng).
- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.
- Đồng tiền cho vay: VNĐ;
- Mục đích: Vay mua xe phục vụ mục đích đi lại của chính Công ty;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 07/01/2018 đến ngày 06/01/2023;
- Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng, hoặc
 - + Lãi suất linh hoạt như sau:
 - a) Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân cho đến ngày 06/01/2019 là 7,9%/năm;
 - b) Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 06/01/2023: Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng Lãi suất cơ sở 03 tháng KHDN của T4 tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.4%/năm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay, Công ty X đã thanh toán cho T4 được tổng số tiền là: 233.214.833 đồng (Trong đó: nợ gốc đã trả là: 169.333.340 đồng, nợ lãi đã trả là: 63.881.493 đồng). Từ kỳ trả nợ ngày 20/09/2019 đến nay, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với T4. Hợp đồng tín dụng đã hết hạn vào ngày 06/01/2023.

Tài sản bảo đảm, hồ sơ TSBD, thực trạng TSBD: Ngày 06/01/2018, theo Hợp đồng thế chấp số 08/2018/HDBD/PMH/01, Công ty X đã tự nguyện thế chấp tài sản là Xe ô tô tải pickup cabin kép, N hiệu/hãng xe: NISSAN NAVARA EL, Số khung: MNTCC2D23Z0032265, Số máy: YD25747739T, Màu xe: Cam, Năm sản xuất: 2018; Biển kiểm soát: 51D-237.47. Theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 333755 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 03/01/2018. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thương lượng và giải quyết: Trong thời gian qua, Ngân hàng đã nhiều lần gọi điện đôn đốc, gửi Thông báo thu hồi nợ trước hạn. Thông báo khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đã cam kết nhưng khách hàng không thực hiện. Do việc khách hàng không muốn trả nợ nhằm chiếm dụng vốn của Ngân hàng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty TNHH X1 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T3 tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/3/2026 là 821.532.772 đồng (T2 trăm hai mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là: 338.666.660 đồng, nợ lãi là 482.866.112 đồng và tiếp tục tính tiền lãi, lãi phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả (nếu có) kể từ ngày 26/3/2026 theo thỏa thuận tại các Hợp đồng cấp tín dụng, các Khế ước nhận nợ và các cam kết đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật;

- Sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trường hợp Công ty TNHH X không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 có

quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nêu trên là xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu/hãng xe: NISSAN NAVARA EL, số khung: MNTCC2D23Z0032265, số máy: YD25747739T, màu xe: Cam, năm sản xuất: 2018, biển kiểm soát: 51D-237.47 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 333755 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 03/01/2018 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ Công ty TNHH X đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn Công ty TNHH X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho T Công ty TNHH X của án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Công ty TNHH X vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH X là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 đối với bị đơn Công ty TNHH X. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH X1 số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Xét thấy cả nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn Công ty TNHH X có trụ sở tại địa chỉ E Đường L, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là E5/164M ấp C, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Hoài P1, ông Phạm Anh T, ông Hoàng Hải Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH X đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P1, ông T, ông Q và Công ty TNHH X.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự của các bên đương sự thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn Công ty TNHH X đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thông báo cho bị đơn biết nhưng đến tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4.2] Căn cứ Hợp đồng cho vay số 08/2018/HDTD/PMH/01 ngày 06/01/2018, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T4 ngày 06/01/2018 và Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 08/2018/GNN/PMH/01 ngày 06/01/2018 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 và Công ty TNHH X có cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 đã đồng ý cho Công ty TNHH X vay số tiền 508.000.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu đồng); Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 07/01/2018 đến ngày 06/01/2023; Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng, hoặc Lãi suất linh hoạt như sau: Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân cho đến ngày 06/01/2019 là 7,9%/năm; Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 06/01/2023: Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng Lãi suất cơ sở 03 tháng KHDN của T4 tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.4%/năm; Kỳ hạn trả nợ gốc: trả nợ nhiều lần theo lịch trả nợ do T4 gửi khách hàng, định kỳ 1 tháng/lần; Kỳ hạn trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 20. Xét thấy việc ký kết hợp đồng giữa hai bên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, các thỏa thuận trong hợp đồng có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu của Công ty TNHH X, Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 (T4) đã giải ngân số tiền vay nêu trên bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Công ty Cổ phần X2, số tài khoản: 111000110379 tại Ngân hàng V – Chi nhánh T5. Công ty TNHH X đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 số tiền 233.214.833

đồng, trong đó: nợ gốc đã trả là: 169.333.340 đồng, nợ lãi đã trả là: 63.881.493 đồng. Từ kỳ trả nợ ngày 20/09/2019 đến nay, Công ty TNHH X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với T4 và hợp đồng tín dụng trên đã hết hạn vào ngày 06/01/2023. Do Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 5 Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T4 ngày 06/01/2018 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 và Công ty TNHH X nên Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Căn cứ Bảng tính lãi tạm tính đến ngày 25/3/2026, Công ty TNHH X còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 tổng số tiền là 821.532.772 đồng (T2 trăm hai mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 338.666.660 đồng, nợ lãi là 482.866.112 đồng. Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 yêu cầu Công ty TNHH X trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi đến ngày 25/3/2026 là 821.532.772 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 08/2018/HDTD/PMH/01 ngày 06/01/2018, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T4 ngày 06/01/2018 và Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 08/2018/GNN/PMH/01 ngày 06/01/2018 các bên đã ký kết và các quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty TNHH X tiếp tục chịu lãi phát sinh sau khi xét xử là có cơ sở chấp nhận.

[4.4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, Công ty TNHH X đã tự nguyện thế chấp tài sản là 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, N hiệu/hãng xe: NISSAN NAVARA EL, Số khung: MNTCC2D23Z0032265, Số máy: YD25747739T, Màu xe: Cam, Năm sản xuất: 2018; Biển kiểm soát: 51D-237.47, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 333755 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 03/01/2018, tên chủ xe: Công ty TNHH X theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/HDBD/PMH/01 ngày 06/01/2018 và Bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 08/2018/HDBD/PMH/01/SĐBSHĐ ngày 17/01/2018. Việc ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/HDBD/PMH/01 ngày 06/01/2018 và Bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 08/2018/HDBD/PMH/01/SĐBSHĐ ngày 17/01/2018 giữa hai bên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, chủ thể ký kết hợp đồng, hình thức hợp đồng, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật và việc thế chấp tài sản là phương tiện giao thông vận tải đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại các Điều 292, 293, 295, 297, 298, 299, 317, 318, 319, 320 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 4, 10, 11, 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-

CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/HDBD/PMH/01 ngày 06/01/2018 và Bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 08/2018/HDBD/PMH/01/SĐBSHĐ ngày 17/01/2018 để thu hồi nợ trong trường hợp Công ty TNHH X không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh là có căn cứ nên được chấp nhận. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ Công ty TNHH X đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần T3. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

[5] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Phiếu thu ngày 28/11/2025 nên bị đơn có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 4, 292, 293, 295, 297, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 đối với Công ty TNHH X.

Buộc Công ty TNHH X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 số tiền 821.532.772 đồng (T2 trăm hai mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 338.666.660 đồng, nợ lãi là 482.866.112 đồng.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 08/2018/HDTD/PMH/01 ngày 06/01/2018, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T4 ngày 06/01/2018 và Đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ số 08/2018/GNN/PMH/01 ngày 06/01/2018 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 và Công ty TNHH X cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong Hợp đồng cho vay số 08/2018/HDTD/PMH/01 ngày 06/01/2018, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T4 ngày 06/01/2018 và Đề nghị giải ngân kiêm kê ước nhận nợ số 08/2018/GNN/PMH/01 ngày 06/01/2018 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 và Công ty TNHH X, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty TNHH X không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, N hiệu/hãng xe: NISSAN NAVARA EL, số khung: MNTCC2D23Z0032265, số máy: YD25747739T, màu xe: Cam, năm sản xuất: 2018; biển kiểm soát: 51D-237.47, theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 333755 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 03/01/2018, tên chủ xe: Công ty TNHH X theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/HDBD/PMH/01 ngày 06/01/2018 và Bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 08/2018/HDBD/PMH/01/SĐBSHD ngày 17/01/2018.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH X còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp Công ty TNHH X1 xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 thì Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH X bản chính Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 333755 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 03/01/2018.

2. Về án phí:

- Công ty TNHH X chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.645.983 đồng (Ba mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi ba đồng).

- H lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 số tiền tạm ứng án phí là 17.249.294 đồng (Mười bảy triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng) theo biên lai thu số 0026276 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH X có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T3 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Đã giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự).

- Nơi nhân:

- TAND TP . HCM
- VKSND TP . HCM;
- VKSND khu vực 10 – TP . HCM;
- Thi hành án dân sự TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa



Trương Văn Hải